

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-PT
Ngày: 16/4/2019
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng

Các thẩm phán: Ông Cà Văn Păng

Bà Hoàng Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Từ ngày 12 đến 16 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLPT-DS ngày 24/12/2018, về tranh chấp “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐ-PT ngày 22/02/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐ-PT ngày 20/3/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị H1, sinh năm 1959; Địa chỉ: tổ dân phố A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đinh Thị Hòa:*

- Luật sư Nguyễn Thị Kim N và Luật sư Nguyễn Quang Kh thuộc Văn phòng luật sư A1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1982; Nơi đăng ký HKTT: xã X, huyện M, tỉnh Điện Biên; Nơi cư trú: nhà số C, ngách Đ, ngõ E, Chùa V, tổ dân phố T, phường D, Quận H, thành phố Hà Nội.

** Người đại diện theo ủy quyền của anh H2:* Ông Trần Ngọc T; Địa chỉ: tổ dân phố F, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Giấy ủy quyền lập ngày 15/9/2018).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1955; Nơi đăng ký HKTT: tổ dân phố A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: Thôn T, xã V, huyện D, tỉnh Hà Nam;

3.2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện M; tỉnh Điện Biên; Địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố Z, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Xuân Th - Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện M.

3.3. Ông Nguyễn Văn H3; địa chỉ: tổ dân phố Q, huyện M; tỉnh Điện Biên;

3.4. Bà Nguyễn Thị K; địa chỉ: tổ dân phố Q, huyện M; tỉnh Điện Biên;

3.5. Phòng tài nguyên, môi trường huyện M; tỉnh Điện Biên; Người Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn Tr – Trưởng phòng.

Người Đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Tr là ông Nguyễn Hồng S - Phó giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (theo Quyết định ủy quyền số 07/QĐ-TN&MT ngày 12/11/2018).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn T1; địa chỉ: xã X, huyện M, tỉnh Điện Biên;

4.2. Bà Trần Thị H4; địa chỉ: xã X, huyện M, tỉnh Điện Biên;

4.3. Anh Ngô Trí T2; địa chỉ: tổ dân phố Z, huyện M; tỉnh Điện Biên;

4.4. Ông Đặng Trần H5; địa chỉ: đường Y, phường D, quận H, thành phố Hà Nội;

4.5. Chị Trịnh Thị Thanh T3; địa chỉ: tổ dân phố A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

5. Người kháng cáo: Bà Đinh Thị H1 là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị K là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên.

(Bà H1, ông T, ông H3, bà K, bà N có mặt tại phiên tòa; ông M, ông Kh, chị T3 vắng mặt khi HĐXX tuyên án. Ông Ngô Xuân Th, ông S, ông T1, bà H4, anh Ngô Trí T2 vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Bà H1 và ông Nguyễn Hữu M đăng ký kết hôn vào ngày 02/01/2008. Đến cuối năm 2013, vợ chồng ông, bà có mua bãi cà phê của vợ chồng ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị K (là em trai và em dâu của ông M), trú tại: Tổ dân phố Q, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Bãi Cà phê thuộc sổ thửa 181, tờ bản đồ số 3 với diện tích 15.950m² tại Đồi Ô, bản B1, xã X, huyện M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BB 335899 cấp ngày 07/02/2012 mang tên ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị K. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4. Khi mua hai bên gia đình có làm giấy tờ mua bán viết tay với nhau, giấy nhận nợ trong đó thống nhất giá trị thửa đất và tài sản trên đất là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Ngày 28/02/2014, bà H1 đã trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) tiền gốc mục đích để bà K trả ngân hàng rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra để sang tên đổi chủ cho ông, bà M – H1.

Do chưa có tiền để trả tiếp cho ông bà H3 – K nên ông, bà M – H1 quyết định vay tiền Ngân hàng để trả cho ông H3, bà K. Tuy nhiên, vợ chồng bà H1 đều không có hộ khẩu tại huyện M để thực hiện việc thế chấp đất vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT) chi nhánh huyện M nên ông, bà M – H1 đã quyết định tách khẩu cho con trai riêng của ông M tên là Nguyễn Văn H2 và nhập khẩu cho anh H2 tại xã X, huyện M vào ngày 08/01/2014.

Đến ngày 03/3/2014, các bên lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông H3, bà K và cho anh H2 đứng tên trong Hợp đồng để thuận tiện cho việc vay tiền tại Ngân hàng. Trên danh nghĩa anh Nguyễn Văn H2 đứng tên nhưng mọi thủ tục chuyển nhượng và vay vốn đều do bà K và bà H1 làm. Về mặt hình thức thì chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng, chứng từ giao dịch giải ngân tại Ngân hàng ngày 11/4/2014 là chữ ký của anh H2 để cho hợp thức thủ tục. Khoản tiền vay Ngân hàng ngoài thế chấp hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 181 thì bà H1 còn thế chấp cả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của con gái bà H1 là Trịnh Thị Thanh T3 tại: Tổ dân phố A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên mới được vay 800.000.000đ (thể hiện tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác số 11-2014 giữa ba bên là Ngân hàng – hộ gia đình chị Trịnh Thị Thanh T3 - anh Nguyễn Văn H2). Kể từ khi anh H2 ký xong 2 hợp đồng như bà H1 đã trình bày thì anh H2 không hề tham gia bất cứ giao dịch nào khác nữa. Mặc dù anh H2 chuyển hộ khẩu ra huyện M nhưng thực tế anh H2 không sinh sống tại đó. Từ năm 2006 anh H2 đã đi học tại Hà Nội, sau đó xây dựng gia đình và sinh sống ở Hà Nội từ đó đến nay.

Sau khi vay được số tiền 800.000.000đ, ngày 18/4/2014, bà H1 trả tiếp cho bà K số tiền gốc là 442.100.000đ (Bốn trăm bốn mươi hai triệu một trăm nghìn đồng) để bà K trả nợ cho Ngân hàng đối với khoản vay của gia đình bà K; Ngày 29/7/2014, bà H1 trả tiếp bà K số tiền gốc là 58.000.000đ (Năm mươi tám triệu đồng). Tổng ba lần trả đủ 1 tỷ đồng tiền gốc và lãi là 103.191.667đ (Một trăm linh ba triệu một trăm chín mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Đối với số tiền vay của Ngân hàng huyện M là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) đều do hai vợ chồng M – H1 trực tiếp trả. Cụ thể: ngày 09/4/2015 trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) (vay tiền của ông Nguyễn Minh Tr và ông M là người trực tiếp ra trả); ngày 29/4/2016 vay của anh Đinh Văn P 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) do bà H1 trực tiếp ra trả Ngân hàng; Ngày 30/4/2016 trả cho Ngân hàng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) do con gái riêng của bà Hòa là Trịnh Thị Thanh T3 dùng tiền bán đất ở Điện Biên trả cho Ngân hàng và rút Giấy CNQSD đất đang thế chấp tại Ngân hàng cho anh H2 làm thủ tục vay vốn.

Các chữ viết và chữ ký khi trả tiền Ngân hàng đều do bà K làm (có lúc là chữ viết của bà H1, lúc là bà K ghi mặc dù ghi tên là Nguyễn Văn H2). Nguồn gốc số tiền trả được thừa đất trên và đầu tư làm nhà trên đất đều do phần lớn từ tài sản riêng của bà H1 có được (bà H1 đã bán đất ở Điện Biên) và tiền vay Ngân hàng Nông nghiệp Điện Biên. Ông bà M – H1 chỉ để anh H2 đứng tên để thuận tiện trong việc vay tiền tại Ngân hàng và cho đến ngày 30/4/2016 thì ông bà M – H1 đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Do mâu thuẫn gia đình nên vợ chồng ông bà M - H1 đã ly hôn. Trước thời điểm ly hôn, bà H1 đã đề nghị UBND xã X giải quyết về mảnh đất trên. Tại Biên bản hòa giải ngày 15/01/2018, ông Nguyễn Hữu M đã khẳng định “mảnh đất đó có sau khi kết hôn (mảnh đất tại đồi Ô, bản B1, xã X) và mua của em trai là gia đình ông bà H3 - K với giá 1 tỷ đồng và thống nhất cho anh H2 đứng tên”. Tại biên bản tự nguyện thỏa thuận chia tài sản chung sau ly hôn (do ông M là người trực tiếp lập ngày 31/01/2018 tại Tòa án nhân dân thành phố Đ) ông M cũng đã thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng ông, bà và có cam kết: Bãi cả phê ông Nguyễn Hữu M được quyền sử dụng và có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền là 720.000.000đ (Bảy trăm hai mươi triệu đồng); thời hạn trả vào ngày 30/3/2018. Nếu đến thời hạn trên mà không trả thì anh H2 phải lên sang tên cho bà H1 toàn bộ nhà và bãi cả phê tại bản B1, xã X, huyện M.

Vì vậy, bà H1 khẳng định bãi cả phê tại số thửa 181, tờ bản đồ số 3 với diện tích 15.950m² tại đồi Ô, bản B1, xã X, huyện M, tỉnh Điện Biên và 01 ngôi nhà cấp 4 là tài sản chung của ông bà M – H1. Anh Nguyễn Văn H2 chỉ là người đứng tên hộ để thuận tiện cho ông, bà khi vay tiền Ngân hàng chứ hoàn toàn không phải là đất của anh Nguyễn Văn H2.

Vì vậy, bà H1 đề nghị anh Nguyễn Văn H2 phải trả quyền sử dụng đất số thửa 181, tờ bản đồ số 3 với diện tích 15.950m² tại địa chỉ tại đồi Ô, bản B1, xã X, huyện M, tỉnh Điện Biên. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4. Thửa đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 335899 cấp ngày 07/02/2012 mang tên ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị K có địa chỉ thường trú tại tổ dân phố Q, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn H2 ngày 03/3/2014 (được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện M xác nhận ngày 13/3/2014) cho bà Đinh Thị H1 và ông Nguyễn Hữu M.

Tại bản tự khai ngày 17/9/2018 và trong quá trình xét xử sơ thẩm, người đại diện của bị đơn trình bày:

Anh H2 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng chú ruột của anh H2 là ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị K theo đúng quy định của pháp luật; Anh H2 đã trả đủ số tiền là 1.000.000.000 (một tỷ đồng) giao vào tháng 02/2014 cho ông Nguyễn Văn H3. Vì là chú cháu lên anh H2 và ông H3 không viết giấy giao nhận tiền; Anh H2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tháng 3/2014 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 335899 vào ngày 07/02/2012. Do vậy quyền sử dụng đất là của anh H2 không liên quan gì đến bố anh là ông M và bà H1.

Anh H2 có ký một số hợp đồng thế chấp vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện M nhưng anh không nhớ rõ thời gian. Tuy nhiên số tiền vay ngân hàng là do bà H1 trực tiếp nhận tiền; mục đích anh H2 vay số tiền trên để cho ông bà M – H1 làm ăn, vì vậy bà H1, ông M phải trả các khoản tiền vay trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu M trình bày: Khoảng năm 2013 ông và bà Đinh Thị H1 lúc đó đang là vợ chồng có ra nhà em trai ông là Nguyễn Văn H3, vợ Nguyễn Thị K nói chuyện hỏi mua bãi cà phê ở bản B1, xã X, huyện M. Gia đình ông H3, bà K nhất trí bán cho vợ chồng ông bà với giá tiền là 1.000.000.000 (một tỷ đồng) và có viết giấy mua bán viết tay. Sau một thời gian bà K lúc đó làm nhân viên Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện M có thanh kiểm tra, bà K cần tiền để trả cho Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện M đã cho bà K vay. Bà K đòi tiền mua bãi của vợ chồng ông bà M – H1 nhưng lúc đó ông M - bà H1 không có tiền trả cho bà K. Do vậy, con trai ông M là anh Nguyễn Văn H2 thiện chí hỏi mua để làm ăn, anh H2 có trao đổi với ông H3 vì khi đó bà K đi làm cả ngày không có nhà. Ông H3 đã nhất trí bán bãi cà phê cho anh H2 với giá 1.000.000.000 (một tỷ đồng) với điều kiện là ông H3 phải làm giấy tờ, thủ tục chuyển nhượng sang tên cho anh H2. Ông H3 nhất trí, anh H2 về Hà Nội vay tiền và trả đủ cho ông H3 1.000.000.000 (một tỷ đồng), sau đó ông H3 đưa cho vợ là bà K trả tiền vào Ngân hàng và bà K lấy sổ đỏ bãi cà phê đang thế chấp ở Ngân hàng đưa cho ông H3 đi làm thủ tục sang tên cho anh H2. Ông M và bà H1 không có quyền lợi và nghĩa vụ gì với quyền sử dụng đất bãi cà phê ở bản B1, xã X, huyện M.

Bà Nguyễn Thị K trình bày: Năm 2013 gia đình bà có chuyển nhượng lại bãi cà phê ở bản B1, xã X, huyện M cho ông bà M-H1 với giá tiền là 1.000.000.000 (một tỷ đồng) ông bà M-H1 có trách nhiệm nhận nợ và trả tiền vay của gia đình bà K tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện M. Quá trình trả nợ như sau:

- Ngày 28/2/2014 bà K có nhận của gia đình ông bà M-H1 số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện

M và trả nợ cho hợp đồng tín dụng của gia đình bà K vay để rút sổ đỏ làm thủ tục sang tên cho ông bà M - H1.

- Ngày 18/4/2014 bà K nhận số tiền của gia đình ông bà M - H1 trả tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện M để trả nợ vào Hợp đồng tín dụng gia đình bà K đã vay trước đó với số tiền là 442.100.000đ (Bốn trăm bốn mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).

- Ngày 29/7/2014 bà K nhận tiếp số tiền của gia đình ông bà M - H1 trả cho gia đình bà K vào 02 hợp đồng tín dụng gia đình bà K- ông H3 vay trước đây, các lần ông bà M - H1 mang tiền ra trả cho gia đình bà K đều tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện M, khi là bà H1 và khi cả 2 vợ chồng ông M, bà H1 trực tiếp ra trả.

Khi mua bán, các bên có giấy viết tay vào ngày 29/5/2013, có xác nhận của bên mua và bên bán. Sau đó, ông bà M - H1 có nguyện vọng vay vốn được hỗ trợ lãi suất theo quy định của Ngân hàng (áp dụng đối với người có hộ khẩu đóng trên 61 huyện nghèo); vì ông bà M - H1 không có hộ khẩu tại huyện M nên đã làm thủ tục chuyển hộ khẩu con trai riêng của ông M là Nguyễn Văn H2 ra bản huyện M và nhờ anh H2 đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng; mọi thủ tục khác đều do ông bà M - H1 và gia đình H3 - K làm.

Bà K khẳng định bãi cà phê ở bản B1, xã X, huyện M là tài sản chung của ông bà M - H1, bà không bán, không nhận tiền, không trao đổi bàn bạc gì với anh H2.

Ông Nguyễn Văn H3 trình bày: Năm 2013 gia đình ông H3, bà K có thỏa thuận bán bãi cà phê ở xã X, huyện M ông bà M – H1 ở phường N, thành phố Đ. Sau một thời gian vợ chồng ông bà M - H1 vẫn chưa trả tiền cho gia đình ông H3 thì có anh H2 (là con trai riêng của ông M) hỏi mua bãi cà phê để anh H2 chuyển ra đó làm ăn. Ông H3 thấy anh H2 nói vậy nên nhất trí và bảo anh H2 cứ trả cho ông H3 1.000.000.000 (một tỷ đồng) thì ông H3 sẽ bán bãi cà phê cho. Anh H2 nhất trí mua và nói sẽ về nhà thu xếp tiền. Ông H3 và anh H2 thỏa thuận là anh H2 trả đủ một tỷ đồng thì ông H3 phải làm đầy đủ thủ tục chuyển nhượng sang tên chính chủ GCNQSD đất cho anh Nguyễn Văn H2.

Một thời gian sau, anh H2 đã trả đủ cho ông H3 số tiền một tỷ đồng, vì là chú cháu lên hai người không viết giấy giao nhận tiền, buổi tối hôm đó ông H3 đã đưa tiền cho bà K để bà K đi trả Ngân hàng để rút giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng ra. Ông H3 đi làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho anh H2, số sổ BB335899 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận ngày 13/3/2014. Từ đó đến nay anh H2 sử dụng ổn định không có tranh

chấp khiếu kiện với ai, ông H3 khẳng định bãi cà phê ở bản B1, xã X, huyện M trên là của anh Nguyễn Văn H2.

Ông Ngô Xuân Th – Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) chi nhánh huyện M trình bày:

Ngày 16/5/2013, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB335899 cấp ngày 07/02/2012 mang tên ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị K được thế chấp theo hợp đồng 122 ngày 16/5/2013 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện M; bên thế chấp là ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị K, người vay vốn là chị Nguyễn Thị M (con dâu ông bà H3 - K) với số tiền vay gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Đến ngày 28/2/2014 khoản vay của hợp đồng tín dụng số 122/HĐTD ngày 16/5/2013 được tất toán, người ký chứng từ trả nợ là bà Nguyễn Thị K. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được trả lại cho bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn H3 vào ngày 28/2/2014. Ông khẳng định Ngân hàng Agribank Việt Nam chi nhánh huyện M không biết được việc thỏa thuận nhận nợ giữa gia đình ông M, bà H1 và gia đình ông bà H3 - K và Ngân hàng không chấp nhận việc thỏa thuận đó.

Ngày 11/4/2014, Ngân hàng có cho anh Nguyễn Văn H2 vay số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu đồng), mục đích để mua bãi cà phê với diện tích là 15.950m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB335899 cấp ngày 07/02/2012, địa chỉ thửa đất tại đồi Ô, bản B1, xã X, huyện M, không có người thừa kế. Đến ngày 12/4/2016 anh H2 đã trả hết gốc và lãi phát sinh nên Ngân hàng đã trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khách hàng là anh Nguyễn Văn H2.

Ông Nguyễn Hồng S – Phó giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện M trình bày: Về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn H2 là đúng theo quy định.

Người làm chứng:

- *Anh Ngô Trí T2 trình bày:* Ngày 29/5/2013 anh T2 có chứng kiến tại nhà ông bà H3 - K tại tổ dân phố Q thị trấn M, ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị K có bán bãi cà phê ở xã X, huyện M cho vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Đinh Thị H1. Việc giao nhận tiền giữa hai bên anh T2 không được biết và cũng không nhìn thấy; Việc sau đó chuyển nhượng cho ai anh T2 không biết.

- *Ông Nguyễn Văn T1 trình bày:* Ngày 29/5/2013 ông biết được ông bà M – H1 và ông bà H3 - K thống nhất mua bán bãi cà phê ở xã X, huyện M có bảo ông và anh T2 ký làm chứng là đúng, ngoài ra ông không biết gì khác.

- Bà Trần Thị H4 trình bày: Bà được chứng kiến việc làm hợp đồng chuyển nhượng giữa gia đình ông bà H3 - K và ông bà M – H1 vào ngày 29/5/2013, còn việc trả tiền, hay làm thủ tục sang tên thì bà không được biết. Bà khẳng định rằng việc anh H2 đứng tên cho ông bà M - H1 tại hợp đồng chuyển nhượng ngày 03/3/2014 chỉ là hình thức đứng tên giúp gia đình ông bà M - H1 để hợp lý hóa thủ tục vay vốn tại Ngân hàng Agribank huyện M, vì trong thời gian đó anh H2 cũng đứng tên giúp gia đình H4 -T1 trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Bà H4 khẳng định bãi cà phê trên là của ông bà M - H1 chứ anh H2 không có khả năng mua vườn cà phê của ông bà H3 - K.

- Chị Trịnh Thị Thanh T3 trình bày: Ngày 03/4/2014 ông Nguyễn Hữu M và bà Đinh Thị H1 có mượn quyền sở hữu nhà đất của vợ chồng chị T3 để làm tài sản thế chấp vay ngân hàng Agribank huyện M thửa đất số 09 lô 12b tờ bản đồ số 00 diện tích 100m² - địa chỉ của thửa đất: Tổ dân phố A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, sau đó đưa cho anh H2 mượn. Ngày 11/4/2014 anh H2 dùng sổ đỏ của gia đình chị T3 thế chấp ngân hàng Agribank M mới vay được 800 triệu đồng.

Chị T3 đã nhiều lần đòi ông bà M3– H1 trả sổ đỏ để lo công việc của mình nhưng ông bà cứ khất lần vì không có tiền để trả vào ngân hàng để rút sổ ra. Đến ngày 30/4/2016, chị T3 bán được đất, vợ chồng người mua đất là ông Trịnh Bá C và bà Ch cùng chị T3 và bà H1 đã ra ngân hàng Agribank chi nhánh huyện M trả 500 triệu đồng và rút sổ đỏ cầm ngân hàng ra để làm thủ tục sang tên đổi chủ cho người mua đất.

Số tiền bà H1 trả ngân hàng nông nghiệp huyện M là 700 triệu đồng (để mua bãi cà phê bản B1, xã X, huyện M) vào ngày 29, 30 tháng 4 năm 2016 là tiền bán đất của chị T3. Giờ đây ông bà M – H1 đã ly hôn và ông M đã không tuân thủ theo cuộc họp gia đình nên ông bà M – H1 phải thu xếp bán bãi cà phê ở huyện M để trả lại cho chị T3 số tiền là 700 triệu đồng; chị T3 không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 700 triệu trong vụ án này.

- Ông Đặng Trần H5 trình bày: Vào khoảng đầu tháng 02/2014 ông H5 có cho anh Nguyễn Văn H2 vay số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) để mua đất trên Điện Biên làm ăn. Ông H5 cho anh H2 vay tiền mà không làm giấy biên nhận tiền, sau vài tháng thì anh H2 đã trả cho ông H5 đủ số tiền anh H2 đã vay.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; Luật sư Nguyễn Thị Kim N và Luật sư Nguyễn Quang Kh nhất trí với ý kiến của bà Đinh Thị H1 không bổ sung gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các điều 697, 698, 699, 700, 701, 702 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003; Điểm c khoản 1 Điều 99 luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 2 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H1 về việc buộc anh Nguyễn Văn H2 trả lại đất theo giấy chứng nhận số BB335899 có diện tích đất là: 15.950 m² thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 3; mục đích sử dụng là trồng cây lâu năm (cà phê).

+ Phía Tây Bắc giáp đất hộ gia đình ông V;

+ Phía Tây Nam giáp đất hộ gia đình ông U; hộ gia đình ông L, bà Q; hộ gia đình anh P.

+ Phía Đông Bắc giáp đường dân sinh, đất hộ gia đình bà G.

+ Phía Đông Nam giáp quốc lộ 279.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/12/2018, bà H1 và bà K viết đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân huyện M với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm và sửa bản án sơ thẩm với lý do: quyết định của Tòa án sơ thẩm là chưa khách quan, không đúng quy định pháp luật, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà H1; việc TAND huyện M bác yêu cầu khởi kiện của bà H1 là không có căn cứ....

Cùng ngày, VKSND huyện M có Quyết định kháng nghị phúc thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa anh Nguyễn Văn T4 vào tham gia tố tụng; việc đánh giá chứng cứ không khách quan, không chính xác dẫn đến việc bác yêu cầu khởi kiện là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 và bà K giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đại diện VKSND tỉnh Điện Biên giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Quá trình xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm: Bà H1 và bà K cùng khai và công nhận, việc giao dịch chuyển nhượng bãi cà phê tại thửa đất 181 là do ông bà M-H1 và ông bà H3 - K thực hiện, trước sự chứng kiến của anh T1, anh T2, các bên đã viết Giấy chuyển nhượng và Giấy nhận nợ với nhau; sau đó bà H1 và ông M đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Giấy nhận nợ; bà H1 là người trực tiếp trả tiền và bà K nhận tiền, sau đó bà K trả luôn cho Ngân hàng. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền, bà K đã viết giấy chốt công nợ với bà H1, tổng số tiền các bên giao nhận cho nhau là: 1.103.191.667đ trong đó tiền gốc là 1 tỷ đồng, tiền lãi trả cho Ngân hàng là 103.191.667 đồng.

Ông bà M - H1 và ông bà H3 - K cùng khẳng định: Các bên đã bàn giao cho nhau diện tích bãi cà phê và toàn bộ tài sản trên đất từ 01/6/2013. Ông bà M - H1 là người nhận trực tiếp, sau đó đã đầu tư tiền xây dựng nhà bếp, nhà kho, sân phơi... và trực tiếp quản lý, canh tác, thu lợi trên bãi cà phê từ ngày 01/6/2013 cho đến cuối năm 2017; nguồn gốc số tiền đầu tư bà H1 khai là bà H1 phải bán đất riêng của bà H1 và phải vay thêm Ngân hàng; Ông M khai không biết số tiền đầu tư cụ thể là bao nhiêu, ông công nhận có phải vay Ngân hàng và tiền tiết kiệm của ông M và bà H1, cộng với nguồn tiền do ông cúng lễ, làm mã, làm đồ gỗ mỹ nghệ mà có. Khi ông bà M - H1 mâu thuẫn thì anh T4 là người trực tiếp quản lý, trông nom bãi cà phê; ông M khai anh T4 còn đầu tư khoảng 300 triệu đồng vào sửa sang nhà cửa, tạo dựng tài sản trên đất.

Ông T và ông H3 đều khai: Anh H2 chỉ trao đổi với ông H3 về việc mua bãi cà phê, 02 bên thống nhất giá chuyển nhượng là 1 tỷ đồng, anh H2 đã trả đủ số tiền 01 tỷ cho ông H3, tuy nhiên vì là chú cháu nên không làm giấy tờ giao nhận tiền.

Ông T là người đại diện cho anh H2 nhiều lần khai và khẳng định: Trong năm 2014, anh H1 chỉ thực hiện duy nhất 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông bà H3 - K (đối với thửa đất số 181); ngoài ra anh H2 không ký bất kỳ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nào đối với ông bà H3 - K.

Các đương sự đều khai: Khi thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản trên thửa đất có tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm không kiểm tra, mô tả tài sản tại thời điểm ông bà H3 - K chuyển nhượng; các tài sản do ông bà M - H1 đầu tư, xây dựng từ năm 2013 - cuối năm 2017 và các tài sản do anh T4 tạo dựng từ cuối năm 2017 cho đến thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ.

Trong phần tranh luận, Bà H1 và bà K giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, ông T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự... Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên có ý kiến:

Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, cụ thể:

Tòa án nhân dân huyện M không đưa anh Nguyễn Văn T4 tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm Điều 9; Điều 73 BLTTDS 2015. Tòa án xác định Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng...

Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ chưa được Tòa án nhân dân huyện M xác minh, thu thập và làm rõ về những mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự với giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy nhận nợ viết tay giữa ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị K với Nguyễn Hữu M và Đinh Thị H1; quá trình vay tiền và trả nợ ngân hàng, số tiền vay và giá trị chuyển nhượng bãi cà phê; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/10/2018 không phản ánh đầy đủ hiện trạng thửa đất, không đo diện tích mảnh đất thực tế như thế nào so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp; không ghi nhận những thay đổi hiện trạng của thửa đất so với ban đầu để từ đó có thể xác định được hoa lợi, lợi tức của anh Nguyễn Văn T4 trong thời gian trông coi.

Sau khi xét xử sơ thẩm xong bà Nguyễn Thị K đã có đơn đề nghị Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Điện Biên giám định chữ ký và chữ viết của anh H2, ông M, ông H3. Ngày 03/12/2018 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên đã có bản kết luận giám định số 110, căn cứ vào nội dung bản kết luận giám định bà H1 và bà K cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn H2 với ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị K không được coi là hợp pháp như bản án dân sự sơ thẩm đã chấp nhận. Tuy nhiên thủ tục giám định không tuân theo trình tự thủ tục quy định của Điều 102 BLTTDS do đó bản kết luận giám định số 110 ngày 03/12/2018 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên là không có giá trị pháp lý.

Nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thấy lời khai của các đương sự có rất nhiều mâu thuẫn, đặc biệt là về chứng cứ có mâu thuẫn (chữ ký của anh H2) trong các hợp đồng mà chưa được làm rõ để chứng minh sự thật khách quan vụ án.

Xét quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/12/2018 của Viện trưởng VKSND huyện M, đối với Bản án số 21/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của TAND huyện M, đề nghị TAND tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án số 21/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M là có căn cứ cần chấp nhận.

Do đó, VKSND tỉnh Điện Biên đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm TAND tỉnh Điện Biên áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS: Hủy Bản án số 21/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của TAND huyện M, tỉnh Điện Biên để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H1, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và

áp dụng quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/12/2018 bà K, bà H1 gửi đơn kháng cáo; VKSND huyện M có quyết định kháng nghị nên nội dung kháng cáo, quyết định kháng nghị hợp lệ, trong hạn luật định.

[2] Căn cứ vào nội dung khởi kiện, các tài liệu do đương sự xuất trình, do TAND huyện M thu thập thấy rằng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và xác định ông Ngô Xuân Th – Giám đốc Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện M là người đại diện theo pháp luật là chưa chính xác; Bởi lẽ: Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện M chỉ là đơn vị phụ thuộc Ngân hàng Agribank Việt Nam, thực hiện hoạt động kinh doanh theo sự ủy quyền của Agribank Việt Nam. Do vậy khi xác định tư cách tham gia tố tụng thì phải xác định Ngân hàng Agribank Việt Nam là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Chủ tịch Hội đồng thành viên của Ngân hàng Agribank Việt Nam là người đại diện theo pháp luật; Ông Ngô Xuân Th - Giám đốc Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện M chỉ là người đại diện theo ủy quyền.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị K đã có đơn đề nghị Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Điện Biên giám định chữ ký và chữ viết của anh H2, ông M, ông H3. Ngày 03/12/2018 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên đã có bản kết luận giám định số 110; bà K đã giao nộp các tài liệu và Kết luận giám định cho Tòa án, đề nghị sử dụng kết quả giám định để giải quyết vụ án. Xét thấy tài liệu về việc giám định mặc dù có nội dung liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng lại không được thực hiện hợp pháp, việc giám định không tuân thủ các quy định của pháp luật do đó không được Hội đồng xét xử phúc thẩm sử dụng làm tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án.

[4] Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, ông T đề nghị Tòa án triệu tập Giám định viên Trần Văn Nh và Phạm Ng đến tham gia phiên tòa: Xét thấy theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 102/BLTTDS thì đương sự có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị Tòa án giám định nhưng bị Tòa án từ chối; trường hợp xét thấy Kết luận giám định chưa đầy đủ hoặc có vi phạm pháp luật thì theo yêu cầu của đương sự... Tòa án triệu tập Người giám định đến phiên tòa. Xét thấy, việc giám định chữ ký theo yêu cầu của bà K không tuân thủ quy định nêu trên, do đó Kết luận giám định không được coi là tài liệu, chứng cứ hợp pháp để giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không cần triệu tập các Giám định viên đến phiên tòa phúc thẩm.

[5] Căn cứ vào lời khai của bà H1, ông M, ông T tại phiên tòa phúc thẩm, thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa hỏi và làm rõ về quá trình quản lý, sử dụng bãi cà phê tại thửa đất số 181 từ tháng 6 năm 2013 đến nay và sự biến động về tài sản trên đất, công sức tôn tạo của ông bà M – H1, của anh T4 làm thay đổi giá trị của bãi cà phê; Tòa án sơ thẩm không đưa anh Nguyễn Văn T4 vào tham gia tố tụng là còn thiếu sót.

Nội dung Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ không xem xét, kiểm tra diện tích đất đang tranh chấp, không thể hiện các công trình xây dựng và các tài sản khác trên đất do ông bà M – H1 xây dựng và do anh T4 xây dựng, sửa chữa, tôn tạo thêm là chưa đầy đủ về đối tượng tranh chấp.

[6] Chữ ký của anh Nguyễn Văn H2 tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà H3 - K với anh H2 vào ngày 03/3/2014 không đồng nhất với chữ ký tại Hợp đồng thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Hợp đồng Tín dụng vay vốn Ngân hàng vào ngày 03/4/2014 (tại các Bút lục 11, 23, 63); sự mâu thuẫn về chữ ký cũng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ để làm rõ.

[7] Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông H3, bà K, bà H1 đều thừa nhận giá chuyển nhượng diện tích đất 15.950 m² trồng cà phê và các công trình trên đất tại Đồi Ô, bản B1, xã X, huyện M, tỉnh Điện Biên là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) nhưng Giấy nhận nợ ngày 29/5/2013 của ông M và bà H1 lại thừa nhận mua bãi cà phê của ông H3, bà K với giá 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng; Số tiền bà H1 trả cho bà K là 1.103.191.667 đồng; anh H2 và ông H3 khai giá chuyển nhượng bãi cà phê là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng); Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ sự mâu thuẫn nêu trên.

[8] Về quá trình giao kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với diện tích bãi cà phê đang tranh chấp; quá trình thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả tiền mua bãi cà phê, thấy rằng: Bà H1, bà K đều khẳng định: Năm 2013 gia đình ông M, bà H1 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng cà phê tại thửa số 181 thuộc bản B1, xã X, huyện M của ông bà H3 - K với giá tiền là 1.000.000.000 (một tỷ đồng) tiền gốc và tiền lãi theo quy định của Ngân hàng. Tuy nhiên bà H1 và ông M đã nhờ anh H2 đứng tên trong hợp đồng để tiện cho việc vay vốn ngân hàng. Việc ông bà M – H1 mua bãi cà phê cũng được anh Nguyễn Văn T1 – chị Trần Thị H4 (là vợ chồng em trai ruột của ông M) công nhận.

Lời khai của bà H1, bà K về việc giao nhận tiền chuyển nhượng bãi cà phê hoàn toàn phù hợp với nhau và phù hợp với các chứng từ thanh toán tại ngân hàng; phù hợp với việc anh H2 xác lập hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn và Hợp đồng thế chấp GCNQSD đất của chị Trịnh Thị Thanh T3 tại Ngân hàng để giúp cho anh H2 đứng tên trong Hợp đồng tín dụng; phù hợp với lời khai của ông M về việc bà H1 là người quản lý kinh tế trong gia đình, thực hiện thủ tục vay vốn, trả nợ... Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá tính logic, hợp lý giữa các lời khai này và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

Trong khi lời khai của anh H2 và của ông H3 về quá trình giao dịch chuyển nhượng bãi cà phê, quá trình thanh toán trả tiền không được bà K thừa nhận và không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh lại được Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng làm một trong những căn cứ để bác yêu cầu khởi kiện của bà H1 là chưa có cơ sở vững chắc.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện cho anh H2 khẳng định: Trong năm 2014, anh H2 chỉ thực hiện duy nhất 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông bà H3 - K (đối với thửa đất số 181); ngoài ra anh H2 không ký bất kỳ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nào đối với ông bà H3 - K, nội dung này hoàn toàn mâu thuẫn với tài liệu do bà H1 giao nộp tại Bút lục 313; theo tài liệu này, ông bà H3 – K còn ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh H2 được UBND xã X chứng thực vào ngày 30/7/2014 đối với diện tích đất 40.000 m².

Theo lời khai của anh T1, chị H4 có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bà K thì trong Hợp đồng này anh chị T1 – H4 cũng nhờ anh H2 đứng tên giúp trong mục người nhận chuyển nhượng giống như trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà H3 – K với ông bà M – H1. Bà K khẳng định chữ ký dưới mục người nhận chuyển nhượng tại Hợp đồng lập ngày 03/3/2014 với Hợp đồng được chứng thực ngày 30/7/2014 không phải là chữ ký của anh Nguyễn Văn H2, vì tại thời điểm xác lập Hợp đồng và ra xã chứng thực thì anh H2 không có mặt tại huyện M.

[10] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thấy rằng: lời khai của các bên đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án còn nhiều mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc kiểm tra, xác minh tính đúng đắn, khách quan của các tài liệu chứng cứ do các đương sự giao nộp là vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97/BLTTDS; việc thu thập và đánh giá, sử dụng chứng cứ của Tòa án sơ thẩm chưa đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể xác minh, thực hiện bổ sung được.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, việc điều tra, xác minh các tình tiết có liên quan đến việc giải quyết vụ án chưa đầy đủ, chưa toàn diện, chưa khách quan. Vì vậy HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310/BLTTDS chấp nhận 1 phần nội dung kháng cáo của bà H1, bà K và nội dung kháng nghị của VKSND huyện M: Hủy bản án sơ thẩm số 21 ngày 20/11/2018 của TAND huyện M, tỉnh Điện Biên; chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện M thụ lý và giải quyết lại theo thủ tục chung.

[11] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án nhân dân huyện M giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà H1, bà K được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận 1 phần nên theo quy định tại khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ cho bà K và bà H1 theo biên lai: AB/2010/01792 và biên lai: AB/2010/01793 cùng ngày 07/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310/BLTTDS; khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên; Chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện M giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đinh Thị H1 và bà Nguyễn Thị K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà K và bà H1 theo biên lai: AB/2010/01792 và biên lai: AB/2010/01793 cùng ngày 07/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/4/2019).

Nơi nhận:

- TAND huyện M;
- VKSND huyện M;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- CC THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Các Luật sư;
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Hằng